TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 19/6/2026
"V/v Ly hôn giữa bà Trương Thị Dặc và ông Hồ Quy"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quang Bình;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Diệu Hồng và bà Nguyễn Thị Kim Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trương Bảo Long - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Huế tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 19 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Huế (Số F đường N, phường T, thành phố H) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 315/2026/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026 về việc "Ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 106/2026/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị D, sinh ngày 08/3/1970; căn cước công dân số 046170007025; địa chỉ: Thôn P, xã P, thành phố H, có mặt;

- Bị đơn: Ông Hồ Q, sinh nngày 06/8/1967; căn cước công dân số 046067007298; địa chỉ: Số A kiệt A, thôn P, xã P, thành phố H, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 4 năm 2026, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trương Thị D trình bày:

Bà và ông Hồ Q tự nguyện kết hôn, đăng ký ngày 16/10/1993 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là xã P, thành phố H). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại nhà bố mẹ ông Q ở thôn P, xã P, thành phố H. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2023 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông Q thường xuyên rượu chè, say sỉn dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau từ đó khiến cho cuộc sống vợ chồng luôn trong tình trạng căng thẳng mà không có hướng khắc phục. Do tình trạng mâu thuẫn kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với ông Q.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung tên là Hồ Thị H, sinh ngày 16/01/1995; Hồ Thị Thu H1, sinh ngày 07/3/1997; Hồ Nhật J, sinh ngày 24/9/1999 và Hồ Nhật H2, sinh ngày 26/4/2003. Các con chung đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà D xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Bị đơn ông Hồ Q tại bản tự khai ngày 06/5/2026 và quá trình giải quyết vụ án đã trình bày: Về điều kiện và thời gian kết hôn ông thống nhất như ý kiến của bà Trương Thị D. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng là do thỉnh thoảng ông có đi nhậu về thì hai vợ chồng có lời qua tiếng lại dẫn đến gây gỗ, cãi vã nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đỉnh điểm là từ tháng 06/2023 thì bà D đã bỏ nhà đi và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay bà D có đơn yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý vì bản thân ông vẫn còn tình cảm với bà D. Đề nghị Tòa án tổ chức hòa giải để vợ chồng có thể hàn gắn tình cảm.

Về con chung: Ông Q công nhận vợ chồng có 04 con chung như bà D đã trình bày. Do các con chung đều đã trường thành nên ông không yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Chị L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bà D có đơn đề nghị không tiếp tục tiến hành hòa giải, ông Q đã được Tòa án triệu tập đến tham gia phiên hòa giải vào ngày 22/5/2026 nhưng ông vắng mặt không tham gia. Do vậy, Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử. Phiên toà ngày 11/6/2026 ông Q vắng mặt, Toà án đã quyết định hoãn phiên toà, ấn định lại thời gian xét xử. Tòa án đã tống đạt Quyết định hoãn phiên toà và giấy triệu tập phiên toà lần thứ hai theo quy định pháp luật nhưng ông Q vẫn vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên toà, Toà án nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trương Thị D khởi kiện yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn với ông Hồ Q, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là ông Hồ Q có nơi cư trú tại địa chỉ số A kiệt A, thôn P, xã P, thành phố H. Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Huế thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật tố dụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là ông Hồ Q đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị D và ông H3 Quy kết hôn có đăng ký, được Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là xã P, thành phố H) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 33, quyển số 02, ngày 16/10/1993. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Vì vậy, Hội đồng xét xử kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[4] Về yêu cầu ly hôn, thấy rằng: Theo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ có cơ sở xác định nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ những xung đột, bất đồng quan điểm mà ông Q, bà D đã không thể tự giải quyết được. Ông, bà đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng đã khiến cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, thậm chí vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2023 cho nay mà không còn quan tâm gì đến nhau. Như vậy, việc bà D và ông Q không chung sống với nhau, không có trách nhiệm chăm lo cho nhau là không thể hiện nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình là vi phạm nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Mặc dù yêu cầu Tòa án tổ chức hòa giải để vợ chồng có thể hàn gắn tình cảm nhưng khi Tòa án triệu tập tham gia phiên hòa giải thì ông Q không đến và không tham gia, bà D có đơn đề nghị không tiếp tục hòa giải. Chứng tỏ, ông, bà không có thiện chí hàn gắn tình cảm khiến cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận cho bà Trương Thị D được ly hôn theo yêu cầu là có cơ sở.

[5] Về con chung: Bà Trương Thị D và ông Hồ Q xác nhận có 04 con chung tên là Hồ Thị H, sinh ngày 16/01/1995; Hồ Thị Thu H1, sinh ngày 07/3/1997; Hồ Nhật J, sinh ngày 24/9/1999 và Hồ Nhật H2, sinh ngày 26/4/2003. Các con chung đều đã trưởng thành và ông, bà không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2

Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật tố dụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Bà Trương Thị D được ly hôn với ông Hồ Q; quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các con chung đều đã trưởng thành nên không xem xét.

3. Về Tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Trương Thị D chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001459 ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố H; bà Trương Thị D đã nộp đủ án phí, nay không phải nộp.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án Dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án Dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Những người nêu trên vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 1 - Huế;
- THADS thành phố Huế;
- UBND xã Phú Vinh, thành phố Huế;
(Ông Quy, bà Dặc đăng ký kết hôn số 33, quyển số 02 ngày 16/10/1993 tại UBND xã Phú Diên - cũ);
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA;
- Lưu: AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Quang Bình